

Số: 201/QĐ-LTT-KT&ĐBCL Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấm thi kết thúc học phần (kỳ thi chính) Học kỳ I năm học 2014-2015
Bậc đào tạo: Trung cấp chuyên nghiệp – Khóa 2014**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường Cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BGD&ĐT ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấm thi kết thúc học phần (kỳ thi chính) Học kỳ I năm học 2014-2015 của học sinh trung cấp chuyên nghiệp – Khóa 2014 gồm: 93 học sinh (danh sách đính kèm).

Điều 2. Học sinh bị cấm thi kết thúc học phần nào thì phải nhận điểm “0” của học phần đó để tính điểm học phần và phải đăng ký học lại để trả nợ học phần.

Điều 3. Các phòng, khoa và học sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Ấy*

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lương Xuân Chinh

**DANH SÁCH HỌC SINH CẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KỲ THI CHÍNH)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014 - 2015**

Bậc đào tạo: TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP - KHÓA 2014

(Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-LTT-KT&ĐBCL ngày 04 tháng 3 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 3.0	Số tiết vắng		
1	Trần Dương Minh <i>Quân</i>	14TC-CKP	Anh văn 1		14 / 60	23.33%	
2	Nguyễn Văn <i>Thắng</i>	14TC-CKP	Anh văn 1		15 / 60	25.00%	
3	Hồ Cẩm <i>Kha</i>	14TC-CKP	Vật liệu cơ khí		16 / 30	53.33%	
4	Đàng Năng <i>Trọng</i>	14TC-CKP	Anh văn 1		14 / 60	23.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		8 / 30	26.67%	
5	Lê Bá <i>Tuấn</i>	14TC-CKP	Vật liệu cơ khí	2.6	/		
6	Phạm Hoàng <i>Thi</i>	14TC-CKT	Vật liệu cơ khí		15 / 60	25.00%	
7	Nguyễn Thành <i>Trình</i>	14TC-CKT	Vật liệu cơ khí		19 / 60	31.67%	
			Anh văn 1		22 / 60	36.67%	
			An toàn môi trường & CN		12 / 30	40.00%	
			Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
8	Đào Huy <i>Cường</i>	14TC-Đ	Máy điện	0,0	20 / 60	33.33%	
			Vẽ thiết kế điện (LT)		20 / 30	66.67%	
			Giáo dục Chính trị		38 / 75	50.67%	
			Kỹ thuật điện tử		30 / 45	66.67%	
			Anh văn 1		17 / 60	28.33%	
			Giáo dục Thể chất 1		12 / 30	40.00%	
			Kỹ năng giao tiếp	1.3	20 / 30	66.67%	
9	Tiết Thành <i>Đông</i>	14TC-Đ	Máy điện	2,4	/		
10	Tăng Bá <i>Dương</i>	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử		15 / 45	33.33%	
11	Trần Đình <i>Hà</i>	14TC-Đ	Máy điện	0,0	23 / 60	38.33%	
			Giáo dục Chính trị		21 / 75	28.00%	
			Kỹ thuật điện tử		18 / 45	40.00%	
			Lý thuyết mạch điện	0,8	14 / 60	23.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		9 / 30	30.00%	
12	Võ Minh <i>Hiếu</i>	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử	1,8	/		
13	Nguyễn Xuân <i>Hùng</i>	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử	2,8	/		
14	Huỳnh Hữu <i>Kháng</i>	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử	2,8	/		
15	Hồ Lê Quốc <i>Kiệt</i>	14TC-Đ	Vẽ thiết kế điện (LT)		18 / 30	60.00%	
			Giáo dục Chính trị		37 / 75	49.33%	
			Kỹ thuật điện tử	2,5	/		
			Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 3,0	Số tiết vắng		
16	Trần Tuấn Kiệt	14TC-Đ	Vẽ thiết kế điện (LT)		12 / 30	40.00%	
			Giáo dục Chính trị		22 / 75	29.33%	
			Kỹ thuật điện tử		24 / 45	53.33%	
17	Nguyễn Viết Lâm	14TC-Đ	Máy điện		14 / 60	23.33%	
			Anh văn 1		25 / 60	41.67%	
			Kỹ thuật điện tử		21 / 45	46.67%	
			Lý thuyết mạch điện	1,6	25 / 60	41.67%	
			Giáo dục Thể chất 1		12 / 30	40.00%	
			Kỹ năng giao tiếp		11 / 30	36.67%	
18	Võ Tấn Nam	14TC-Đ	Lý thuyết mạch điện	1,6	12 / 60	20.00%	
19	Đinh Hoàng Đức Nhân	14TC-Đ	Máy điện	2,6	26 / 60	43.33%	
			Giáo dục Chính trị		26 / 75	34.67%	
			Kỹ thuật điện tử		18 / 45	40.00%	
			Kỹ năng giao tiếp		8 / 30	26.67%	
20	Trần Quang Nhật	14TC-Đ	Máy điện	2,2	/		
			Lý thuyết mạch điện	0,0	17 / 60	28.33%	
21	Phạm Văn Phương	14TC-Đ	Máy điện	0,0	23 / 60	38.33%	
			Anh văn 1		22 / 60	36.67%	
			Vẽ thiết kế điện (LT)		22 / 30	73.33%	
			Giáo dục Chính trị		35 / 75	46.67%	
			Kỹ thuật điện tử		21 / 45	46.67%	
			Lý thuyết mạch điện	0,0	25 / 60	41.67%	
			Kỹ năng giao tiếp	0,0	20 / 30	66.67%	
22	Nguyễn Thanh Sơn	14TC-Đ	Máy điện	1,4	17 / 60	28.33%	
			Giáo dục Chính trị		26 / 75	34.67%	
			Kỹ thuật điện tử		18 / 45	40.00%	
23	Phạm Thanh Tâm	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử	2,3	/		
24	Nguyễn Thái Thanh	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử	2,8	/		
25	Nguyễn Phúc Thiện	14TC-Đ	Máy điện	1,6	17 / 60	28.33%	
			Giáo dục Chính trị		24 / 75	32.00%	
			Kỹ thuật điện tử		27 / 45	60.00%	
			Lý thuyết mạch điện	2,0	27 / 60	45.00%	
			Kỹ năng giao tiếp		13 / 30	43.33%	
26	Nguyễn Xuân Thịnh	14TC-Đ	Lý thuyết mạch điện		25 / 60	41.67%	
27	Nguyễn Dương Ngọc Tình	14TC-Đ	Máy điện	0,0	15 / 60	25.00%	
			Anh văn 1		17 / 60	28.33%	
			Vẽ thiết kế điện (LT)		8 / 30	26.67%	
			Giáo dục Chính trị		32 / 75	42.67%	
			Kỹ thuật điện tử		24 / 45	53.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 3.0	Số tiết vắng		
28	Phạm Đức Trọng	14TC-Đ	Máy điện	2,6	/		
			Kỹ thuật điện tử	2,8	/		
			Kỹ năng giao tiếp		8 / 30	26.67%	
29	Nguyễn Tiến Văn	14TC-Đ	Máy điện		15 / 60	25.00%	
			Kỹ thuật điện tử		15 / 45	33.33%	
			Lý thuyết mạch điện		16 / 60	26.67%	
30	Trần Ngọc Viên	14TC-Đ	Kỹ thuật điện tử	2,0	/		
31	Nguyễn Thanh Vũ	14TC-Đ	Máy điện	1,6	20 / 60	33.33%	
			Anh văn 1		19 / 60	31.67%	
			Vẽ thiết kế điện (LT)		8 / 30	26.67%	
			Giáo dục Chính trị		26 / 75	34.67%	
			Kỹ thuật điện tử		12 / 45	26.67%	
			Lý thuyết mạch điện	2,0	12 / 60	20.00%	
			Giáo dục Thể chất 1		8 / 30	26.67%	
			Kỹ năng giao tiếp		8 / 30	26.67%	
32	Nguyễn Văn Huân	14TC-ĐL	Anh văn 1		29 / 60	48.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%	
33	Triệu Mạnh Khang	14TC-ĐL	Giáo dục Thể chất 1		14 / 30	46.67%	
34	Phạm Công Khanh	14TC-ĐL	Anh văn 1		20 / 60	33.33%	
			Giáo dục Thể chất 1		14 / 30	46.67%	
35	Đỗ Nguyễn Hoàng Lê	14TC-ĐL	Anh văn 1		29 / 60	48.33%	
			Giáo dục Thể chất 1		16 / 30	53.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%	
36	Võ Thanh Nam	14TC-ĐL	Giáo dục Chính trị		20 / 75	26.67%	
37	Mai Văn Quang	14TC-ĐL	Giáo dục Thể chất 1		8 / 30	26.67%	
38	Phạm Ngọc Tiến	14TC-ĐL	Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
			Giáo dục Chính trị		20 / 75	26.67%	
39	Trần Nguyễn Công Trí	14TC-ĐL	Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%	
40	Lê Thành Tự	14TC-ĐL	Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%	
41	Nguyễn Thanh Tùng	14TC-ĐL	Giáo dục Thể chất 1		10 / 30	33.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		18 / 30	60.00%	
			Anh văn 1		29 / 60	48.33%	
42	Hoàng Đức Lưu	14TC-ĐT	Kỹ năng giao tiếp		9 / 30	30.00%	
43	Nguyễn Trang Hùng Dũng	14TC-ĐT	Kỹ thuật điện tử		20 / 45	44.44%	
			Khí cụ điện		16 / 30	53.33%	
			Giáo dục thể chất 1	0.0	14 / 30	46.67%	
			Lý thuyết mạch điện		29 / 60	48.33%	
44	Nguyễn Thanh Trung	14TC-ĐT	Kỹ thuật điện tử		20 / 45	44.44%	
			Khí cụ điện		16 / 30	53.33%	
			Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	

TT	Họ và tên		Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
					Điểm TB < 3.0	Số tiết vắng		
45	Nguyễn Đức	Viên	14TC-ĐT	Kỹ thuật điện tử		12 / 45	26.67%	
46	Thân Quang	Vinh	14TC-ĐT	Kỹ thuật điện tử		21 / 45	46.67%	
				Kỹ năng giao tiếp		13 / 30	43.33%	
				Khí cụ điện		16 / 30	53.33%	
				Giáo dục thể chất 1	0.0	16 / 30	53.33%	
				Lý thuyết mạch điện		26 / 60	43.33%	
47	Phan Ngọc	Vinh	14TC-ĐT	Kỹ thuật điện tử		15 / 45	33.33%	
				Kỹ năng giao tiếp		11 / 30	36.67%	
				Giáo dục thể chất 1	0.0	14 / 30	46.67%	
48	Bùi Đức	Vương	14TC-ĐT	Kỹ thuật điện tử		19 / 45	42.22%	
				Kỹ năng giao tiếp		13 / 30	43.33%	
				Khí cụ điện		19 / 30	63.33%	
49	Đinh Hiền	Vương	14TC-ĐT	Kỹ năng giao tiếp		9 / 30	30.00%	
50	Đỗ Thị Ngọc	Diệp	14TC-MT	Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
				Giáo dục Chính trị		27 / 75	36.00%	
51	Trần Thị	Hạnh	14TC-MT	Giáo dục Thể chất 1		10 / 30	33.33%	
52	Trần Thị	Huyền	14TC-MT	Kỹ năng giao tiếp		8 / 30	26.67%	
53	Phan Hồng	Công	14TC-Ô1	Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
				Kỹ thuật điện	2,0	10 / 30	33.33%	
54	Lê	Đăng	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%	
55	Đỗ Văn	Diên	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1	1.5	14 / 30	46.67%	
				Kỹ năng giao tiếp		14 / 30	46.67%	
				Anh văn 1		29 / 60	48.33%	
				Nguyên lý động cơ đốt trong		15 / 60	25.00%	
				Kỹ thuật điện	2,0	16 / 30	53.33%	
56	Lê Văn	Được	14TC-Ô1	Kỹ năng giao tiếp		20 / 30	66.67%	
				Kỹ thuật điện	2,0	12 / 30	40.00%	
57	Nguyễn Đình	Dương	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1	0.0	10 / 30	33.33%	
				Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%	
				Anh văn 1		23 / 60	38.33%	
				Nguyên lý động cơ đốt trong		20 / 60	33.33%	
58	Trần Văn Nguyên	Em	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		12 / 30	40.00%	
				Anh văn 1		14 / 60	23.33%	
				Nguyên lý động cơ đốt trong		16 / 60	26.67%	
				Kết cấu động cơ đốt trong		17 / 60	28.33%	
				Kỹ thuật điện	0	30 / 30	100.00%	
59	Nguyễn Thanh	Hải	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		12 / 30	40.00%	
				Nguyên lý động cơ đốt trong		22 / 60	36.67%	
				Kết cấu động cơ đốt trong		20 / 60	33.33%	
60	Bùi Đức	Hạnh	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 3.0	Số tiết vắng		
61	Lê Đình Minh	Hiếu	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1	1.5	18 / 30	60.00%
				Kỹ thuật điện	0	30 / 30	100.00%
62	Lê Ngọc	Hung	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%
				Kỹ năng giao tiếp		14 / 30	46.67%
				Kết cấu động cơ đốt trong		16 / 60	26.67%
				Kỹ thuật điện	0	30 / 30	100.00%
63	Sầm Thái	Hung	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%
64	Trịnh	Lâm	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		10 / 30	33.33%
65	Lê Hoàng	Long	14TC-Ô1	Anh văn 1		14 / 60	23.33%
66	Nguyễn Thành	Lộc	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		18 / 30	60.00%
				Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%
				Anh văn 1		17 / 60	28.33%
				Giáo dục Chính trị		30 / 75	40.00%
				Kết cấu động cơ đốt trong		14 / 60	23.33%
				Kỹ thuật điện	0	30 / 30	100.00%
67	Phạm Văn	Lung	14TC-Ô1	Kỹ năng giao tiếp		16 / 30	53.33%
				Kỹ thuật điện	2,0	6 / 30	20.00%
68	Phạm Ngọc	Minh	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		10 / 30	33.33%
				Kỹ năng giao tiếp		12 / 30	40.00%
69	Nguyễn Thái	Nguyên	14TC-Ô1	Kỹ thuật điện	2,0	14 / 30	46.67%
70	Trần Hoài	Tân	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1	2.8	14 / 30	46.67%
				Kỹ năng giao tiếp		14 / 30	46.67%
				Kỹ thuật điện	0	30 / 30	100.00%
71	Bùi Thanh	Thiện	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%
72	Nguyễn Minh	Tiến	14TC-Ô1	Nguyên lý động cơ đốt trong		26 / 60	43.33%
73	Đặng	Trọng	14TC-Ô1	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%
74	Thị Thành	Công	14TC-Ô2	Kết cấu động cơ đốt trong		16 / 60	26.67%
				Giáo dục Chính trị		50 / 75	66.67%
75	Trần Quốc	Đạt	14TC-Ô2	An toàn và môi trường CN		8 / 30	26.67%
76	Trần Thanh	Diễn	14TC-Ô2	Vật liệu cơ khí		8 / 30	26.67%
				Kết cấu động cơ đốt trong		14 / 60	23.33%
77	Võ Hoài	Doan	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1	1.5	10 / 30	33.33%
				Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%
				Kết cấu động cơ đốt trong		19 / 60	31.67%
				Giáo dục Chính trị		30 / 75	40.00%
78	Du Chí	Khang	14TC-Ô2	Vật liệu cơ khí		10 / 30	33.33%
				Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%
				Giáo dục thể chất 1		12 / 30	40.00%
				Anh văn 1		17 / 60	28.33%
				Kết cấu động cơ đốt trong		28 / 60	46.67%
				Giáo dục Chính trị		35 / 75	46.67%
				An toàn và môi trường CN		8 / 30	26.67%

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 3.0	Số tiết vắng		
79	Đặng Hoàng Lâm	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1		14 / 30	46.67%	
			Vật liệu cơ khí	1.8	14 / 30	46.67%	
			Kỹ năng giao tiếp		16 / 30	53.33%	
			Anh văn 1		17 / 60	28.33%	
			Kết cấu động cơ đốt trong		31 / 60	51.67%	
			An toàn và môi trường CN		8 / 30	26.67%	
80	Đào Thanh Liêm	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1		14 / 30	46.67%	
			Vật liệu cơ khí	2.5	20 / 30	66.67%	
81	Mai Xuân Nghị	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%	
			Vật liệu cơ khí	2.5	8 / 30	26.67%	
82	Ngô Thái Ngọc	14TC-Ô2	Vật liệu cơ khí		8 / 30	26.67%	
			Kỹ năng giao tiếp		16 / 30	53.33%	
			Kết cấu động cơ đốt trong		14 / 60	23.33%	
			Giáo dục Chính trị		30 / 75	40.00%	
83	Nguyễn Lê Nguyễn	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1		12 / 30	40.00%	
			An toàn và môi trường CN		8 / 30	26.67%	
84	Đặng Trọng Tài	14TC-Ô2	Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
			Kết cấu động cơ đốt trong		19 / 60	31.67%	
85	Ngô Đặng Duy Thanh	14TC-Ô2	Kỹ năng giao tiếp		14 / 30	46.67%	
			Kết cấu động cơ đốt trong		22 / 60	36.67%	
			Nguyên lý động cơ đốt trong		15 / 60	25.00%	
86	Huỳnh Duy Thiện	14TC-Ô2	Vật liệu cơ khí		14 / 30	46.67%	
			Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
			Kết cấu động cơ đốt trong		25 / 60	41.67%	
			Giáo dục Chính trị		50 / 75	66.67%	
			Nguyên lý động cơ đốt trong		18 / 60	30.00%	
87	Cao Văn Thời	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%	
88	Lê Minh Trí	14TC-Ô2	Giáo dục thể chất 1		8 / 30	26.67%	
89	Lê Văn Tương	14TC-Ô2	Kết cấu động cơ đốt trong		28 / 60	46.67%	
90	Nguyễn Minh Luân	14TC-QTM	Kỹ năng giao tiếp		10 / 30	33.33%	
91	Nguyễn Cảnh	Học lại	Kỹ thuật điện tử		38 / 45	84.44%	
92	Phạm Phú Duy	Học lại	Kỹ thuật điện tử		38 / 45	84.44%	
93	Nguyễn Hồng Tuấn	Học lại	Kỹ thuật điện tử		38 / 45	84.44%	

Tổ cộng danh sách có 93 học sinh.